



tham mưu cho Bộ TN&MT và Chính phủ thông qua con đường ngoại giao, đàm phán với Trung Quốc trao đổi thông tin, giải pháp liên quan đến lưu lượng, chất lượng, hoạt động khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững TNN nước thượng lưu sông Hồng, sông Chảy. Mặt khác, đề nghị Bộ TN&MT đầu tư nâng cấp trạm quan trắc nước sông Hồng và bổ sung xây dựng thêm 1 trạm tại khu vực nguồn nước chảy vào địa phận Việt Nam (Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát); hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống quan trắc TNN, kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước...

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có Nhà máy nước sạch Cốc San với công suất 25.000 m³/ngày, đêm, cung cấp nước sinh hoạt cho 70% dân số Thành phố Lào Cai. Nguồn nước của Nhà máy được lấy từ đầu nguồn con suối Cốc San nằm cách đó 7 km, thuộc xã Tòng Sành, huyện Bát Xát, phía dưới là khu vực ruộng nương của các hộ dân, bà con thường sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác, vì vậy, để đảm bảo nguồn nước luôn sạch, Ban lãnh đạo Nhà máy thường xuyên cắt cử công nhân túc trực kiểm tra và tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức trong sử dụng cũng như thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Không những thế, trước tình trạng hoạt động khai thác khoáng sản, hồ đập chứa chất thải bị rò rỉ ở một số khu vực, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, tỉnh Lào Cai đang triển khai nhiều giải pháp, trong đó chú trọng công tác tuyên truyền, vận động người dân hướng đến xây dựng một nền nông nghiệp sạch, bảo vệ rừng đầu nguồn và kiểm soát hoạt động xử lý chất thải tại các khu công nghiệp.

***Trân trọng cảm ơn ông!**

GIA LINH (Thực hiện)

Quy hoạch tài nguyên nước theo hướng tổng hợp để đảm bảo an ninh nguồn nước cho Việt Nam

TS. ĐÀO TRỌNG TỬ

Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn Phát triển bền vững Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu

THÁCH THỨC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC Ở VIỆT NAM

Việt Nam có 3.450 sông có chiều dài trên 10 km. Nếu phân loại theo diện tích lưu vực, có 10 con sông có diện tích lưu vực trên 10.000 km². Tổng lượng dòng chảy năm của Việt Nam khoảng 844,4 tỷ m³/năm, trong đó 60% tức khoảng trên 500 tỷ m³ chảy từ các quốc gia láng giềng nằm ở thượng nguồn các lưu vực sông chảy vào Việt Nam. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tài nguyên nước (TNN) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ TN&MT, lượng nước sinh ra từ chính lãnh thổ Việt Nam chiếm 40% tổng lượng dòng chảy đến lãnh thổ, khoảng gần 340 tỷ m³. Lượng nước tính theo bình quân đầu người năm (2020) khoảng 8.740 m³, cao hơn 2,4 lần so với châu Á (3.640 m³) và 1,3 lần so với thế giới (6.730 m³). Nếu chỉ tính nước nội sinh, bình quân đầu người năm chỉ là 3.520 m³/năm. Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 91,5 tỷ m³/năm. Nước dưới đất phân bố ở 26 đơn vị chứa nước lớn, tập trung chủ yếu ở hạ lưu lưu vực sông Hồng - Thái Bình và lưu vực sông Cửu Long.

Những con số trên cho thấy, Việt Nam không phải là quốc gia khan hiếm về nước nhưng TNN của Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức và những thách thức này ngày càng lớn.

TNN của Việt Nam phụ thuộc nặng nề vào nguồn nước từ ngoài biên giới quốc gia. Đặc biệt, 2 lưu vực sông lớn nhất cung cấp nước cho 2 vùng trọng điểm kinh tế lớn nhất cả nước là sông Hồng và sông Mê Công phụ thuộc nặng nề vào nguồn nước từ các quốc gia thượng lưu (hơn 40% nguồn nước sông Hồng và gần 90% nguồn nước sông Mê Công đến từ các quốc gia thượng nguồn). Đây là thách thức lớn, đồng nghĩa với việc các hoạt động sử dụng, phát triển TNN trên các lưu vực sông lớn và quan trọng nhất của Việt Nam sẽ chịu tác động trực tiếp của việc sử dụng và phát triển nguồn nước của các nước láng giềng.

Nước mặt và nước dưới đất phân bố không đều theo không gian và thời gian. Do lượng mưa hàng năm phân bố không đều theo mùa dẫn đến có sự phân hóa lớn giữa lượng dòng chảy ở mùa mưa và mùa khô ở tất cả các hệ thống sông. 80 - 85% lượng dòng chảy tập trung vào 5 - 6 tháng mùa mưa và chỉ có 15 - 20% dòng chảy sản sinh và duy trì trong 5 - 6 tháng mùa khô. Sự phân hóa dòng chảy lớn là nguyên nhân gây nên hiểm họa thiên tai như lũ, lụt trong mùa mưa lũ và khô hạn, thiếu nước dùng trong mùa khô. Do sự phân bố không đều theo không gian giữa các vùng, miền và lưu vực sông, nhiều vùng nằm trong giới hạn thiếu hoặc hiếm nước. Bình quân tổng lượng nước một năm trên đầu người với dân số hiện nay nằm trong một số lưu vực sông khá nhỏ như: sông Hồng - Thái Bình, sông Mã khoảng 5.000 m³/người/năm, lưu vực sông Đồng Nai 2.980 m³/người/năm. Theo tiêu chuẩn quốc tế, nước nào có mức bảo đảm nước cho một người trong một năm dưới 4.000 m³ thì thuộc loại thiếu nước và nếu nhỏ hơn 2.000 m³ thì thuộc loại hiếm nước. Theo tiêu chí này, nếu xét chung cho cả nước thì nước ta không thuộc loại thiếu nước, nhưng nhiều vùng



và các lưu vực sông Việt Nam hiện nay đã thuộc loại thiếu nước và hiếm nước.

Nhu cầu nước cho các ngành kinh tế, giữa các địa phương gia tăng do sự dân số gia tăng lượng nước bình quân đầu người năm đang giảm khá nhanh từ 12.800 m³ vào năm 1990, giảm còn khoảng 9.700 m³ năm 2010 và có khả năng chỉ còn khoảng 8.740 m³/người vào khoảng năm 2020 khi dân số Việt Nam đạt gần 100 triệu người. Nhưng nếu chỉ tính lượng nước nội sinh (37% tổng lượng nước mặt) thì các con số này sẽ là 4.800 m³ (1990), 3.600 m³ (2010) và 3.520 m³ (2020). Trên thực tế, lượng nước mặt và kể cả nước ngầm thực sự có thể sử dụng được cho con người, các hoạt động kinh tế còn nhỏ hơn các con số trên do nguồn nước bị ô nhiễm và cạn kiệt với nhiều nguyên nhân.

Sử dụng TNN đáp ứng phát triển các ngành kinh tế Việt Nam ngày càng tăng: Theo kết quả dự báo nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch, ngành Nông nghiệp có nhu cầu sử dụng nước lớn nhất, khoảng 75 - 76 tỷ m³/năm (chiếm 61 - 68%) và có xu hướng giảm nhu cầu sử dụng nước trong tương lai, do giảm diện tích canh tác nông nghiệp, ngành du lịch, dịch vụ có nhu cầu sử dụng nước nhỏ nhất khoảng 400 - 600 triệu m³/năm. [1]

Những thách thức nêu trên đối với TNN Việt Nam sẽ ngày càng gia tăng và sẽ tác động mạnh mẽ đến an ninh nước - tài nguyên thiết yếu cho sự sống và sức khỏe con người nguồn tài nguyên quan trọng bảo đảm an ninh lương thực và một phần an ninh năng lượng và bảo đảm sự phát triển bền vững KT-XH của đất nước. Để bảo đảm phát triển bền vững TNN, bảo đảm an ninh TNN cần phải có quy hoạch theo hướng tổng hợp.

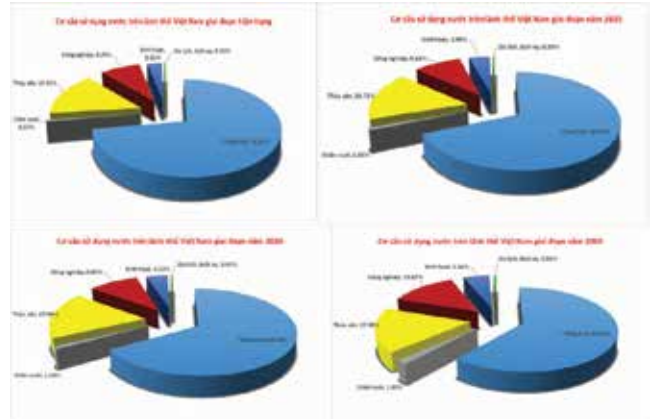
Nhu cầu sử dụng nước của các ngành

TT	Hộ dùng nước	Lượng nước dùng (triệu m ³)			
		Hiện trạng	2025	2030	2050
1	Tổng	117.027	120.396	121.573	130.885
2	Nông nghiệp	78.051	76.820	75.129	75.488
2.1	Trồng trọt	77.439	75.691	73.813	73.331
2.2	Chăn nuôi	612	1.128	1.315	2.156
3	Thủy sản	16.353	18.401	19.940	20.790
4	Công nghiệp	8.838	10.107	10.973	16.349
5	Sinh hoạt	3.227	4.336	4.679	6.360
6	Du lịch, dịch vụ	323	425	459	636
7	Môi trường khác	10.235	10.308	10.393	11.262

QUY HOẠCH TỔNG HỢP TNN ĐỂ BẢO ĐẢM AN NINH NƯỚC CHO VIỆT NAM

Với tầm quan trọng của TNN đối với con người, phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước, quy hoạch TNN đóng vai trò vô cùng quan trọng để bảo đảm chiến lược, định hướng tổng thể, điều hòa, phân phối TNN đáp ứng cho tất cả các mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH trong kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của đất nước.

Quy hoạch nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia; quản lý, bảo vệ, sử dụng hiệu quả, bền vững TNN; điều hòa, phân phối, bảo vệ TNN, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đảm bảo cân



▲ Cơ cấu sử dụng nước của các ngành kinh tế

bằng giữa nhu cầu cho dân sinh, phát triển KT-XH và BVMT, giảm thiểu tối đa thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân; kiểm soát chất lượng, trữ lượng các nguồn nước, nâng cao khả năng tích trữ nước trên các lưu vực sông, vùng kinh tế, địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phù hợp với chức năng và khả năng đáp ứng của nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu. Do đó, Quy hoạch TNN cần được xem là quy hoạch định hướng cho các quy hoạch phát triển KT-XH khác. Vì thế, quy hoạch TNN cần xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng hợp để bảo đảm an ninh nguồn nước cho quốc gia.

Ngày 27/12/2022, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1622/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch TNN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây được xem là văn bản quan trọng, đánh dấu lần đầu tiên có Quy hoạch TNN quốc gia. Theo Quyết định này, Quy hoạch TNN nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia; quản lý, bảo vệ, sử dụng hiệu quả, bền vững TNN; điều hòa, phân phối, bảo vệ TNN, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu cho dân sinh, phát triển KT-XH và BVMT, giảm thiểu tối đa thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân; kiểm soát chất lượng, trữ lượng các nguồn nước, nâng cao khả năng tích trữ nước trên các lưu vực sông, vùng kinh tế, địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phù hợp với chức năng và khả năng đáp ứng của nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu. Có thể nói, Quy hoạch TNN thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 mang tính tổng hợp cao, bảo đảm nguồn nước cho con người, hài hòa giữa sử dụng nước các ngành kinh tế và BVMT.

Bên cạnh đó, Quy hoạch TNN cần phải theo định hướng tổng hợp để đảm bảo an ninh nước cho Việt Nam đã được thể hiện rõ tại Dự thảo Luật TNN (sửa đổi). Các quan điểm mới trong Dự thảo Luật TNN (sửa đổi) về quản lý TNN và Quy hoạch TNN mà trước đó Luật TNN năm 2012 chưa nêu, cụ thể:

Điều 5. TNN phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước; giữa nước mặt và nước dưới đất; nước trên đất liền và nước vùng cửa sông, nội thủy, lãnh hải; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản



▲ Quy hoạch tài nguyên nước đặt mục tiêu bảo vệ, kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu tối đa tình trạng gia tăng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước

lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác; Việc bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng TNN, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân theo chiến lược, quy hoạch về TNN và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; gắn với BVMT, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 17. Quy hoạch về TNN nêu rõ, Quy hoạch về TNN bao gồm: a) Quy hoạch TNN là quy hoạch ngành quốc gia; b) Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch TNN, quy hoạch vùng và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm; c) UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về TNN tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ TNN, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh và phải căn cứ vào quy hoạch TNN, quy hoạch vùng, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 18. Nguyên tắc lập quy hoạch về TNN: (1) Việc lập quy hoạch TNN, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây: a) Bảo đảm tính toàn diện giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng TNN với bảo vệ TNN, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; b) Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu; c) Bảo đảm dựa trên kết quả của hoạt động điều tra cơ bản TNN; d) Bảo đảm là một trong những cơ sở cho việc lập các quy hoạch ngành quốc gia có khai thác, sử dụng nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước,

kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt. (2) Trường hợp nội dung khai thác, sử dụng TNN trong quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng TNN, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt mâu thuẫn với quy hoạch về TNN đã được phê duyệt thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch về TNN. Chính phủ quy định lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

Điều 21. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ TNN và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh. Đặc biệt, các thông tin dữ liệu, các bộ công cụ để phục vụ xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải được quản lý trên nền tảng công nghệ số, được cập nhật thường xuyên, liên tục, kết nối vào hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu TNN để hỗ trợ quá trình ra quyết định việc điều hòa, phân bổ TNN trên các lưu vực sông. Thông tin, dữ liệu về quy hoạch phải liên kết, liên thông với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch.

Như vậy, về cơ bản, chế định trong Dự thảo Luật TNN (sửa đổi) đã nêu rõ nguyên tắc, phương pháp và ưu tiên phân bổ TNN. Tuy nhiên, cần có đánh giá một cách toàn diện về năng lực thực thi pháp luật (nhân lực, tài chính) của ngành nước ở tất cả các cấp để đảm bảo TNN, nguồn tài nguyên thiết yếu của cuộc sống, nền tảng cho phát triển KT-XH của quốc gia được quản lý, phát triển, bảo vệ một cách thực sự bền vững cho hôm nay và thế hệ mai sau ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ TN&MT (1/2022). Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) Dự thảo 5/2023.